UNIT 9:

COMMUNICATION

A CLOSER LOOK 2

I/ NEW WORDS:

- holography /hɒlˈɒg.rə.fi/	(n):sự chụp ảnh giao thoa la de
- brain /breɪn/	(n) : đầu óc, trí óc
- three-dimensional image	(n) : hình ảnh 3D
- /dɪˈmen.ʃən.əl//ˈɪm.ɪdʒ/	
- cyberworld /saɪ.bər/	(n) : t.giới ảo, t.giới mạng
- delay /dɪˈleɪ/	(v) : trì hoãn, hoãn lại
- flat image /flæt/ /ˈɪm.ɪdʒ/	(n) : hình ảnh phẳng
- digital world /ˈdɪdʒ.ɪ.təl/	(n) : thế giới số

LIVEWORKSHEETS